TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TB** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2024/DS-ST
Ngày: 04 – 4 – 2024
V/v tranh chấp
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TB, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Hoàng;

2. Bà Võ Thị Tuyết Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TB tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phiêu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29/3/2024 và ngày 04/4/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TB xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 411/2022/TLST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2024/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2024/QĐST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Nguyễn Thị T, sinhnăm 1985;

1.2. Lê Văn H, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Số 321, ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Nguyễn Văn C, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số 320, ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Thị N A, sinh năm 1983.

3.2. Nguyễn Hoàng L, sinh năm 2002.

3.3. Nguyễn Hoàng T2, sinh năm 2013.

Người đại diện theo pháp luật của Hoàng T2: Ông Nguyễn Văn C và Bà Nguyễn Thị N A (cha, mẹ của Hoàng T2).

Cùng địa chỉ: Số 320, ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Trần Thị B, sinh năm 1942.

3.5. Lê Đăng K, sinh năm 2007.

3.6. Lê Thị Bảo N, sinh năm 2009.

Người đại diện theo pháp luật của Đăng K và Bảo N: Chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn H (cha, mẹ ruột).

Cùng địa chỉ: Số 321, ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị T, Lê Văn H trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ bà Nguyễn Thị T là ông Nguyễn Văn Dứt và bà Trần Thị B nhận chuyển nhượng. Vào năm 2002 ông Dứt chết, bà B cùng bà T tiếp tục sử dụng phần đất này đến năm 2009 bà T cùng chồng là ông Lê Văn H đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 2951, tờ bản đồ số 02, diện tích 390m^2, tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, đến ngày 06/9/2010 được Ủy ban nhân dân huyện TB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào năm 2017, bà T và ông H làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hệ thống bản đồ địa chính chính quy, thửa đất cấp mới thay đổi thành thửa 97, tờ bản đồ số 57, diện tích 390m^2, tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 15/12/2017.

Vào năm 2000, ông Dứt và bà B có cho ông Nguyễn Văn C cất nhà ở nhờ trên diện tích đất thửa 2951 với diện tích đất cho ở nhờ là 60m^2, chiều ngang là 4 mét, chiều dài là 15 mét.

Nay bà T và ông H yêu cầu ông C di dời nhà ở và cây trồng trên đất để trả lại cho ông bà diện tích đất tranh chấp qua đo đạc thực tế 63,1m^2 trong phạm vi các mốc M1-M2-M3-M8-M7-M1, thuộc một phần thửa đất số 97, tờ bản đồ số 57, tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp. Bà T và ông H không đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất. Bà T, ông H đồng ý trả cho ông C giá trị nền nhà là 4.226.390 đồng, chi phí hỗ trợ di dời nhà là 5.773.610 đồng, tổng cộng là 10.000.000 đồng

- Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Văn C trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ bà Nguyễn Thị T là ông Nguyễn Văn Dứt và bà Trần Thị B. Vào năm 2000, ông Dứt và bà B có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N A cất nhà ở trên đất với diện tích 60m^2, chiều ngang 4 mét, chiều dài 15 mét, qua đo đạc thực tế có diện tích 63,1m^2, thuộc một phần thửa 97, tờ bản đồ số 57, tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp. Ông C đã cất nhà và còn chừa một khoảng đất trống phía sau trong phạm vi 60m^2. Vào năm 2004, để làm giấy khai sinh cho con là Nguyễn

Hoàng L, Ủy ban nhân dân xã TH yêu cầu ông C cung cấp giấy tờ chứng minh có nhà ở hợp pháp thì bà B ký tên xác nhận có cho ông C được cất nhà trên đất thể hiện tại Tờ thỏa thuận ngày 03/6/2004.

Về cây trồng trên đất, tính đến ngày 29/3/2024, ông C đã di dời các cây mai chỉ còn lại 01 cây mai trồng vào năm 2018.

Vì gia đình ông C không có diện tích đất nào khác làm chỗ ở, hoàn cảnh kinh tế nhiều khó khăn, vợ chồng ông đang điều trị bệnh. Nay ông C đồng ý di dời 01 cây mai trồng năm 2018 để trả lại đất cho bà T, ông H, phần còn lại là diện tích đất có căn nhà ông C không đồng ý di dời để trả lại đất qua đo đạc thực tế 47,6m^2 trong phạm vi các mốc F1 – F2 – F3 – F4 – F8 – F7 – F6 – F1, thuộc một phần thửa đất số 97, tờ bản đồ số 57, diện tích 390m^2, tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, ông C đồng ý trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà T, ông H là 600.000 đồng/m^2. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, ông C không yêu cầu trả giá trị bơm cát và xây dựng bó nền, lát gạch.

- Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị B trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của vợ chồng bà là ông Nguyễn Văn Dứt và bà Trần Thị B nhận chuyển nhượng. Vào năm 2000, ông Dứt và bà B có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C cất nhà ở nhờ trên một phần diện tích đất của ông bà là 60m^2, chiều ngang là 4 mét, chiều dài là 15 mét, qua đo đạc thực tế diện tích 63,1m^2, thuộc một phần thửa 97, tờ bản đồ số 57, tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp, đất đã được cấp giấy chứng nhận cho vợ chồng con gái bà là bà T, ông H. Bà B chung hộ khẩu với bà T, ông H. Nay bà T, ông H yêu cầu ông C di dời nhà trả lại đất cho bà T, ông H thì bà đồng ý, bà không có tranh chấp, không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

- Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N A trình bày:

Bà A và ông C là vợ chồng. Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Dứt và bà B. Vào năm 2000, bà A và ông C được ông Dứt, bà B cho cất nhà ở trên diện tích đất là 60m^2, qua đo đạc thực tế diện tích là 63,1m^2. Vợ chồng bà đã cất nhà ở trên phần đất này từ năm 2000 cho đến nay. Nay vì hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, không có diện tích đất nào để làm chỗ ở nên bà đề nghị được di dời 01 cây mai trồng năm 2018 trả lại đất cho bà T, ông H, phần diện tích đất còn lại có căn nhà thì gia đình bà được sử dụng, qua đo đạc thực tế có diện tích 47,6m^2 trong phạm vi các mốc F1 – F2 – F3 – F4 – F8 – F7 – F6 – F1, thuộc một phần thửa đất số 97, tờ bản đồ số 57, diện tích 390m^2, tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, bà đồng ý cùng ông C trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà T, ông H là 600.000 đồng/m^2. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà A không yêu cầu trả giá trị bơm cát và xây dựng bó nền, lát gạch.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hoàng T2 có ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N A là người đại diện hợp pháp trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông C, bà A. Hoàng T2 là con của ông C, bà A, cùng ở trên đất và chung hộ khẩu gia đình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Đăng K, Lê Thị Bảo N có bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn H là người đại diện hợp pháp trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà T, ông H. Đăng K, Bảo N là con của bà T, ông H và chung hộ khẩu gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hoàng L đã được Toà án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời đều vắng mặt không có lý do.

*** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hoàng L đã được Tòa án triệu tập nhưng không có văn bản ý kiến trình bày, vắng mặt không có lý do cần rút kinh nghiệm.

Việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về trả giá trị nền nhà là 4.226.390 đồng, chi phí hỗ trợ di dời nhà là 5.773.610 đồng, tổng cộng là 10.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về dân sự quyền sử dụng đất, di dời nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 95 và Điều 101 Luật Đất đai năm 2013.

Đối tượng tranh chấp là diện tích đất thuộc thửa 97, tờ bản đồ số 57, tọa lạc tại xã TH, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TB theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản

1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hoàng L được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh L theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà T, ông H yêu cầu ông C di dời nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là cây trồng trả lại diện tích 63,1m^2 thuộc một phần thửa 97, tờ bản đồ số 57, tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp.

[2.1] Bà T, ông H chứng minh là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 477551, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS02551, cấp cho bà T, ông H ngày 15/12/2017. Xét thấy:

Các đương sự thừa nhận nguồn gốc diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa 97, tờ bản đồ số 57, tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp là của ông Nguyễn Văn Dứt, bà Trần Thị B. Năm 2009, bà T, ông H lập thủ tục đăng ký quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất theo quy định. Bà T, ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 340763 ngày 06/9/2010, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 477551, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS02551 ngày 15/12/2017 thành thửa 97, tờ bản đồ số 57. Do đó, quyền sử dụng đất tranh chấp cấp cho bà T, ông H là phù hợp theo quy định. Nên yêu cầu của bà T, ông H là có căn cứ.

[2.2] Tờ thỏa thuận về việc bà B cho đất ông C không được bà B thừa nhận, qua trưng cầu giám định không đủ cơ sở để tiến hành giám định. Ông C xác định chữ ký là của bà B nhưng ông không yêu cầu giám định. Mặt khác, nội dung tại tờ thỏa thuận thể hiện là cho cất nhà trên đất chứ không phải tặng cho đất, không có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc chứng nhận của công chứng nhà nước về nội dung của tờ thỏa thuận. Về chứng nhận nhà ở hợp pháp ông C cung cấp là chưa phù hợp vì nguyên đơn yêu cầu trả lại tài sản đối với quyền sử dụng đất. Ngoài ra, ông C còn trình bày về hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, không còn nơi ở nào khác nên không đồng ý di dời nhà giao quyền sử dụng đất cho bà T, ông H là chưa phù hợp theo quy định tại Điều 166 Luật Đất đai năm 2013 về quyền chung của người sử dụng đất. Ông C đề nghị được trả giá trị quyền sử dụng đất là 600.000 đồng/m^2 tuy nhiên nguyên đơn không đồng ý nhận giá trị. Do đó, ý kiến trình bày của ông C là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[2.3] Đối với nhà của ông C có bơm cát và xây dựng bó nền, lát gạch. Trường hợp chấp nhận yêu cầu của bà T, ông H thì ông C không yêu cầu trả giá trị xây dựng. Xét thấy, việc di dời nền nhà sẽ mất đi giá trị sử dụng và không di dời được phần cát đã bơm, tại phiên tòa, bà T, ông H đồng ý nhận sử dụng phần nền nhà này, tự nguyện trả cho ông C 10.000.000 đồng gồm giá trị bơm cát, lát gạch xây dựng nền nhà theo giá của Hội đồng định giá là 4.226.390 đồng, hỗ trợ chi phí di dời nhà là 5.773.610 đồng, đây là sự tự nguyện và phù hợp nên chấp nhận.

Đối với các cây mai trồng trên đất, các đương sự thừa nhận do ông C trồng, ông C đồng ý di dời, đây là sự tự nguyện và phù hợp nên chấp nhận.

[2.4] Ngoài ông C, việc sử dụng nhà và đất tranh chấp còn có vợ và 02 con của ông C là bà Nguyễn Thị N A, anh Nguyễn Hoàng L, cháu Nguyễn Hoàng T2. Vì vậy, bà A, anh L, cháu T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng với ông C khi xem xét, giải quyết vụ án.

[2.5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 163, 164 và 166 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013, xét thấy yêu cầu của bà T, ông H là có cơ sở nên được chấp nhận.

Ông C, bà A, anh L, cháu T2 có nghĩa vụ di dời toàn bộ tài sản trên đất để giao lại diện tích 63,1m^2 thuộc một phần thửa 97, tờ bản đồ số 57, tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp cho bà T, ông H.

[3] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, ông H; và bà T, ông H có trách nhiệm trả tiền cho ông C, bà A, anh L, cháu T2 về giá trị nền nhà, chi phí hỗ trợ di dời nhà; nên bà T, ông H và ông C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Về chi phí tố tụng khác: Bà T, ông H tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.490.000 đồng, chi phí định giá tài sản là 400.000 đồng, tổng cộng là 1.890.000 đồng, bà T, ông H đã nộp và chi xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Các Điều 163, 164 và 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 105, Điều 129 Luật Đất đai năm 2003;

Các Điều 95, 101, 166 và 203 Luật Đất đai năm 2013;

Khoản 2, khoản 5 Điều 26; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn H.

1. Buộc ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N A, anh Nguyễn Hoàng L, cháu Nguyễn Hoàng T2 có nghĩa vụ di dời toàn bộ tài sản trên đất gồm căn nhà chính có kết cấu mái tol sóng tròn, đòn tay gỗ xẻ vuông, vách gỗ tạp, đố gỗ tạp

xẻ vuông, khung gỗ tạp xẻ vuông; nhà vệ sinh có kết cấu sàn tấm đal đúc sẵn, trụ đá; cây trồng trên đất; để giao lại cho bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn H diện tích đất theo đo đạc thực tế là 63,1m^2 thuộc một phần thửa đất số 97, tờ bản đồ số 57, tọa lạc tại ấp TBT, xã TH, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M1 – M2 – M3 – M8 – M7 – M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 02/6/2023 của Công ty TNHH Dịch vụ và Đo đạc Bảo Long.

2. Bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn H được quyền sở hữu nền nhà lát gạch tàu bao gồm cát đệm trong phạm vi các mốc F1 – F2 – F3 – F4 – F5 – F6 – F1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 02/6/2023 của Công ty TNHH Dịch vụ và Đo đạc Bảo Long.

3. Bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn H có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N A giá trị nền nhà là 4.226.390 đồng theo Biên bản định giá tài sản ngày 16/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện TB.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn H hỗ trợ ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N A, anh Nguyễn Hoàng L, cháu Nguyễn Hoàng T2 chi phí di dời nhà là 5.773.610 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan thẩm quyền để điều chỉnh, kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật (nếu có).

(Có biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 16/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện TB và Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 02/6/2023 của Công ty TNHH Dịch vụ và Đo đạc Bảo Long kèm theo).

5. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 500.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0014441 ngày 23/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TB, tỉnh Đồng Tháp; như vậy bà T, ông H phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng.

6. Về chi phí tố tụng khác:

Bà T, ông H tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.490.000 đồng, chi phí định giá tài sản là 400.000 đồng, tổng cộng là 1.890.000 đồng, bà T, ông H đã nộp và chi xong.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên

án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
Lê Văn Hoàng – Võ Thị Tuyết Trinh	**Trần Xuân Nữ**

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND H. TB;
- CCTHADS H. TB;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Xuân Nữ